

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

(Ban hành theo Quyết định số 113 /QĐ-ĐHTT, ngày 18 tháng 6 năm 2012
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Tây)

Tên chương trình : Điều dưỡng

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Điều dưỡng - Mã số: 52720501

Loại hình đào tạo : Chính quy – hệ thống tín chỉ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn vững chắc; có năng lực và kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo để thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng bệnh và phục hồi sức khỏe nhân dân một cách hiệu quả; có khả năng tổ chức và quản lý các hoạt động điều dưỡng, nghiên cứu khoa học và tự học vươn lên; có sức khỏe để đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Trình bày và áp dụng được:

- Những quy luật cơ bản về cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý.
- Những quy luật cơ bản về sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.
- Những nguyên tắc cơ bản và phương pháp luận khoa học về chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.
- Luật pháp và chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.
- Các biện pháp tổ chức, quản lý và thực hiện chăm sóc tại các cơ sở y tế.

1.2.2. Về kỹ năng

Có năng lực:

- Tổ chức thực hiện tốt y lệnh của Bác sỹ; đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý; phối hợp với Bác sỹ để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.
- Chẩn đoán điều dưỡng; lập kế hoạch chăm sóc; đưa ra những can thiệp đúng và kịp thời; tổ chức thực hiện và thực hiện một cách thành thạo kế hoạch chăm sóc.
- Thực hiện được đầy đủ và thành thạo các kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng.
- Làm tốt công tác quản lý ngành, tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng và nhân viên Y tế một cách hiệu quả.
- Sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và áp dụng y học cổ truyền trong công tác chăm sóc, phòng và chữa bệnh.
- Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp nhằm phòng chống dịch.
- Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng một cách hiệu quả.
- Phối hợp thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường sức khỏe.
- Sử dụng tin học trong quản lý chuyên môn; sử dụng được anh ngữ để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn.
- Triển khai các đề tài nghiên cứu điều dưỡng; vận dụng tốt nguyên lý thực hành dựa vào bằng chứng.

1.2.3. Về thái độ

- Hành nghề theo pháp luật, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh, tôn trọng người bệnh, có tính nhân ái, bình đẳng và cảm thông với người bệnh.
- Trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp.
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

- Biết quý trọng thiên nhiên và môi trường sống.
- Khiêm tốn học hỏi, luôn cố gắng tự học tập và rèn luyện vươn lên.

1.3. Vị trí công tác sau tốt nghiệp

– Sau khi tốt nghiệp, cử nhân đại học điều dưỡng có thể được tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh ở các tuyến trung ương, tỉnh, huyện, cộng đồng và các cơ sở đào tạo cán bộ y tế.

– Có thể tiếp tục học sau khi tốt nghiệp: Thạc sỹ, tiến sỹ, điều dưỡng chuyên khoa I, II và điều dưỡng trưởng.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

- Trình độ tiếng Anh đạt 400 TOEIC.
- Có thể giao tiếp được với người bệnh nói bằng tiếng Anh.
- Lập được kế hoạch chăm sóc bằng tiếng Anh.
- Tham khảo được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh.

1.5. Trình độ tin học

- Thành thạo tin học văn phòng.
- Soạn thảo được báo cáo trên Microsoft PowerPoint.
- Sử dụng được phần mềm SPSS, EPI-INFO.
- Tìm được tài liệu chuyên môn trên mạng.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 135 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10 và qui đổi theo theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 40 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

6.1.1. Khoa học xã hội – Nhân văn

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1	1100001	NLCB của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	75		
2	1100002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		+1100001
3	1100003	ĐLCSM của ĐCS Việt Nam	2	30		+1100002
4	1100015	Tâm lý Y học - Y đức	1	15		
5	1100016	Kỹ năng giao tiếp trong THĐD	2	15	30	+1100015
Tổng			12	165	30	

6.1.2. Ngoại ngữ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
6	1100004	Anh văn giao tiếp 1	3	15	60	
7	1100005	Anh văn giao tiếp 2	3	15	60	+ 1100004
8	1100006	Anh văn giao tiếp 3	3	15	60	+ 1100005
9	1100007	Anh văn chuyên ngành 1	3	15	60	+ 1100006
10	1100008	Anh văn chuyên ngành 2	3	15	60	+ 1100007
11	1100009	Anh văn chuyên ngành 3	3	15	60	+ 1100008
Tổng			18	90	360	

6.1.3. Khoa học tự nhiên

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
12	1100029	Hóa học	2	30		
13	1100030	Tin học văn phòng	3	15	60	
14	1100041	Vật lý đại cương và Lý sinh	1	15		
15	1100042	Sinh học và Di truyền	2	30		
16	1100043	Xác suất và Thống kê y học	2	30		
Tổng			10	120	60	

6.1.4. Giáo dục thể chất và quốc phòng

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
17	1100018	Giáo dục thể chất	3			
18	1100019	Giáo dục Quốc phòng – An ninh			165	
Tổng			3		165	

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 95 tín chỉ

7.2.1. Kiến thức cơ sở

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
19	1118001	Dược lí	2	30		+1100029
20	1118002	Giải phẫu	4	45	30	
21	1118003	Hóa sinh	2	30		+1100029
22	1118004	Pháp luật và Tổ chức y tế	1	15		
23	1118005	Sinh lí	2	30		//1118002
24	1118006	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	3	30	30	
25	1118007	Dịch tễ học	1	15		+1118006
26	1118008	Vệ sinh môi trường	1	15		+1118006
27	1118009	Sin lý bệnh – Miễn dịch	2	30		+1118005
28	1118010	SK - Nâng cao SK và hành vi con người	1	15		+1118014
29	1118011	Y học cổ truyền	2	15	30	+1118002
30	1118012	Dinh dưỡng – Tiết chế	2	30		+1118014
31	1118013	Nghiên cứu khoa học	2	15	30	+1118019
Tổng			25	315	120	

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
32	1118014	Điều dưỡng cơ bản 1	5	30	90	+1118001 +1118002 +1118005 +1118006
33	1118015	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong THĐD	1	15		+1118006
34	1118017	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa 1	2	30		+1118014
35	1118018	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa TH-1	2		90	//1118017
36	1118019	CSSK người lớn bệnh nội khoa 1	2	30		+1118014

37	1118020	CSSK người lớn bệnh nội khoa TH-1	2		90	//1118019
38	1118021	Điều dưỡng cơ bản 2	5	30	90	+1118014
39	1118022	CSSK tâm thần 1	2	30		+1118019
40	1118023	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa 2	2	30		+1118017
41	1118024	CSSK người lớn bệnh nội khoa 2	2	30		+1118019
42	1118025	CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình 1	2	30		+1118014
43	1118026	CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình TH-1	2		90	//1118025
44	1118027	CSSK trẻ em 1	2	30		+1118014
45	1118028	CSSK trẻ em TH-1	2		90	//1118027
46	1118029	GDSK trong thực hành điều dưỡng	2	15	30	+1100015
47	1118031	CS người bệnh CC và CS tích cực 1	2	15	30	+1118014
48	1118032	CS phục hồi chức năng	2	15	30	+1118017
49	1118033	CSSK người cao tuổi 1	2	30		+1118019
50	1118034	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa TH-2	2		90	+1118017
51	1118035	CSSK người lớn bệnh nội khoa TH-2	2		90	+1118019
52	1118037	Quản lí điều dưỡng	1	15		+1118014
53	1118039	CSSK người bệnh truyền nhiễm 1	2	30		+1118019
54	1118040	CSSK người bệnh truyền nhiễm TH-1	2		90	//1118040
55	1118041	Tiêm an toàn	2	15	30	+1118021
56	1118042	CSSK cộng đồng	1	15		+1118019
57	1118043	CS cộng đồng – TH	2		90	//1118042
58		CSSK theo chuyên ngành (tự chọn)	2	30		
59		CSSK theo chuyên ngành TH (tự chọn)	2		90	
		Tổng	59	465	1110	

7.2.3. Kiến thức chuyên ngành tự chọn

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
58.1	1118051	CS người bệnh CC và CS tích cực 2	2	30		+1118031
58.2	1118052	CSSK người bệnh truyền nhiễm 2	2	30		+ 1118040
58.3	1118053	CSSK người cao tuổi 2	2	30		+1118033
58.4	1118054	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa 3	2	30		+1118023
58.5	1118055	CSSK người lớn bệnh nội khoa 3	2	30		+1118024
58.6	1118056	CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình 2	2	30		+1118025
58.7	1118057	CSSK trẻ em 2	2	30		+1118027

59.1	1118061	CS người bệnh CC và CS tích cực TH-2	2		90	+1118031 // 1118051
59.2	1118062	CSSK người bệnh truyền nhiễm TH-2	2		90	+ 1118041 //1118052
59.3	1118063	CSSK người cao tuổi TH-2	2		90	+1118033 //1118053
59.4	1118064	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa TH-3	2		90	+1118023 //1118054
59.5	1118065	CSSK người lớn bệnh nội khoa TH-3	2		90	+1118024 //1118055
59.6	1118066	CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình TH-2	2		90	+1118025 //1118056
59.7	1118067	CSSK trẻ em TH-2	2		90	+1118027 //1118057

7.2.4. Thực tập và khóa luận cuối khóa

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
	1118098	Thực tập cuối khóa	4		180	
	1118099	Khóa luận cuối khóa	7	15	270	
		Tổng	11	15	450	

Ghi chú:

TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; học phần tiên quyết: học phần trước (+) và học phần song hành (||).

CS: Chăm sóc; CSSK: Chăm sóc sức khỏe; SK: Sức khỏe; TH: Thực hành.

Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 giờ thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

1 tiết học được tính bằng 50 phút.

1 tiết học LT: sinh viên phải tự học 2 giờ.

1 tiết học TH: sinh viên phải tự học 1 giờ.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN)

Lưu ý: Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.

HK1		HK2		HK3		HK4	
1100001 NLCB của CN Mác – Lênin	5	110002 Tư tưởng Hồ Chí Minh +1100001	2	1100003 ĐLCM của ĐCS Việt Nam +1100002	2	1100007 Tiếng anh chuyên ngành 1 +1100006	3
1100004 Anh văn giao tiếp 1	3	1100005 Anh văn giao tiếp 2 +1100004	3	1100006 Anh văn giao tiếp 3 +1100005	3	1118021 Điều dưỡng cơ bản 2 +1118014	5
1100029 Hóa học	2	1118003 Hóa sinh +1100029	2	1118009 Sinh lý bệnh – Miễn dịch +1118005	2	1118029 GDSK trong thực hành ĐD +1100015	2
1100030 Tin học văn phòng	3	1118002 Giải phẫu	4	1118014 Điều dưỡng cơ bản 1 +1118001,+1118002,+1118005,+1118006	5	1118017 CSSKNL bệnh ngoại khoa 1 +1118014	2
1100042 Sinh học và di truyền	2	1118005 Sinh lý //1118002	2	1100040 Vật lý đại cương và Lý sinh	1	1118019 CSSKNL bệnh nội khoa 1 +1118014	2
1100043 Xác suất và thống kê y học	2	1118006 Vi sinh vật - Ký sinh trùng	3	1100016 Kỹ năng giao tiếp trong THDD +1100015	2	1118012 Dinh dưỡng - Tiết chế +1118021	2
		1100015 Tâm lý y học - Y đức	1	1118001 Dược lý +1100029	2	1118008 Vệ sinh môi trường +1118006	1
	17		17		17		17

HK5		HK6		HK7		HK8	
1100008 Tiếng anh giao tiếp 2 +1100007	3	1118010 SK-NVSK và hành vi CN +1118014	1	1118033 CSSK người cao tuổi 1 +1118019	2	1118037 Quản lý điều dưỡng +1118014	1
1118007 Dịch tễ học +1118006	1	1118013 Nghiên cứu khoa học +1118019	2	1118039 CSSK NB truyền nhiễm 1 +1118019	2	CSSK theo chuyên khoa*	2
1118025 CSSK PN, bà mẹ và GD 1 +1118014	2	1100009 Anh văn chuyên ngành 3 +1100008	3	1118023 CSKNL bệnh ngoại khoa 2 +1118017	2	CSSK theo chuyên khoa- TH**	2
1118027 Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 +1118014	2	1118031 CS người bệnh CC và CS tích cực +1118014	2	1118024 CSSKNL bệnh nội khoa 2 +1118019	2	1118098 Thực tập cuối khóa	4
1118004 Pháp luật và ỏ chức y tế	1	1118032 Chăm sóc phục hồi chức năng +1118017	2	1118042 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng +1118019	1	1118099 Khóa luận cuối khóa	7
1118018 CSSKNL bệnh ngoại khoa TH-1 //1118017	2	1118041 Tiêm an toàn +1118021	2	1118040 CSSK NB truyền nhiễm TH-1 //1118039	2		
1118020 CSSKNL bệnh nội khoa TH-2 //1118019	2	1118022 CS sức khỏe tâm thần 1 +1118019	2	1118034 CSSKNL bệnh ngoại khoa TH-2 //1118023	2		
1118026 CSSK PN, bà mẹ và GD TH-1 //1118025	2	1118011 Y học cổ truyền +1118002	2	1118035 CSSKNL bệnh nội khoa TH-2 //1118024	2		
1118028 CSSK trẻ em TH-1 //1118027	2	1118015 KS nhiễm khuẩn trong THDD +1118006	1	1118043 CSSK cộng đồng TH //1118042	2		
	17		17		17		16

GHI CHÚ:

Đăng ký học học phần tự chọn:

*: Cuối học kỳ 7, sinh viên đăng ký chọn 1 trong các học phần tự chọn có mã số từ 1118051 đến 1118057 (*Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực 2; Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm 2; Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi 2; Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 3; Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 3; Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 2; Chăm sóc sức khỏe tâm thần 2; Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2*).

** : Chọn 1 trong các học phần thực hành tự chọn (tương ứng với các học phần tự chọn lý thuyết nêu trên) có mã số từ 1118061 đến 1118067.

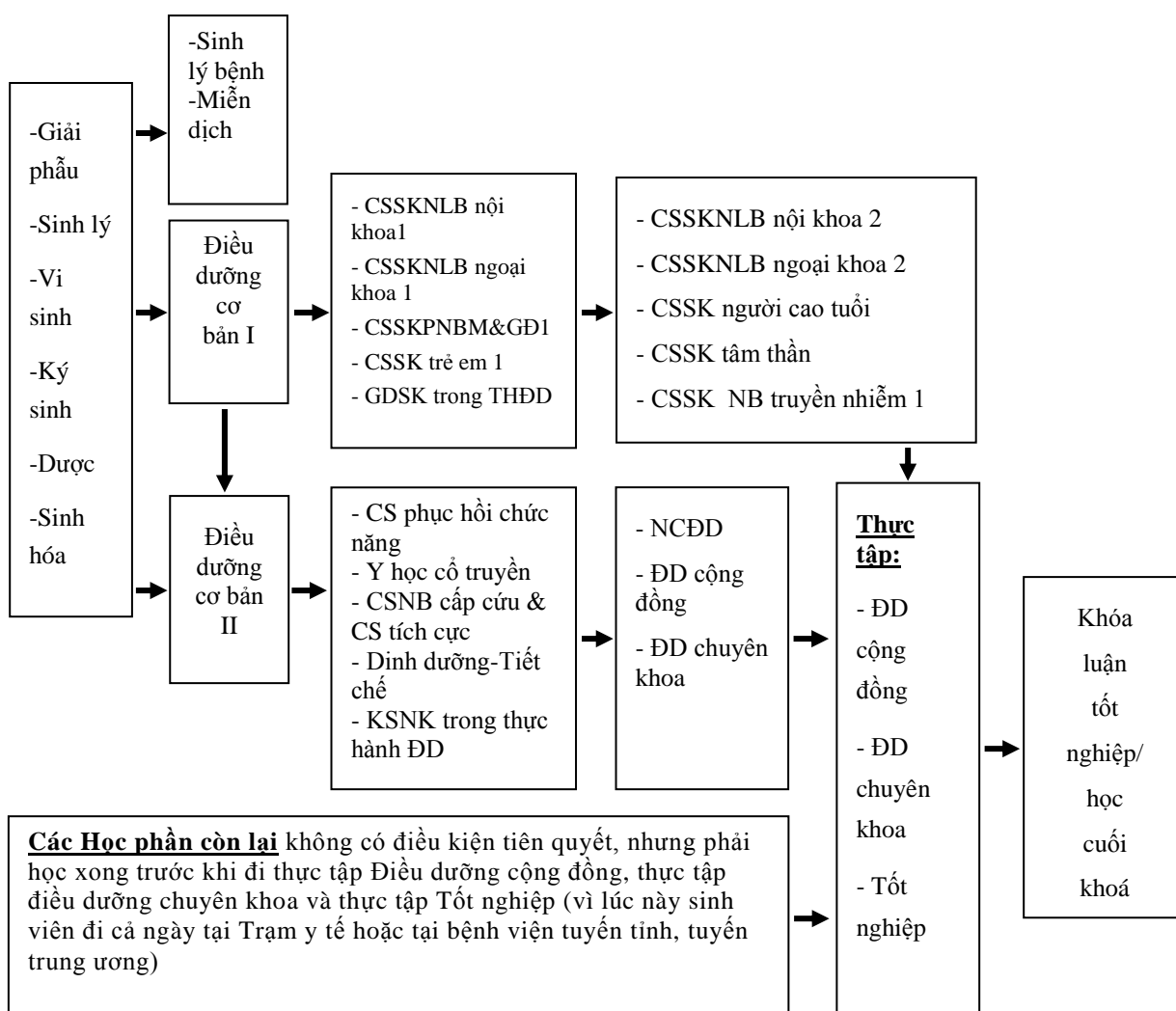
9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Xếp lịch dạy học

Khi xây dựng lịch dạy học cho mô hình quản lý theo hệ thống tín chỉ, Phòng Đào tạo cần phân định rõ các học phần/tín chỉ độc lập hay phụ thuộc:

- Các học phần độc lập: là những học phần không cần điều kiện tiên quyết, và sự nhận thức chúng không cần đến kiến thức của các học phần khác (học phần trước). Do vậy, có thể bố trí dạy các học phần này vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình đào tạo. Đó là các học phần giáo dục đại cương và một số học phần thuộc giáo dục chuyên nghiệp như Giải phẫu, Tâm lý học - Y đức, Pháp luật và Tổ chức y tế ...

- Các học phần phụ thuộc: là những học phần cần trang bị trước những kiến thức của một hay một số học phần khác thì sinh viên mới có thể nhận thức được. Những học phần cần được trang bị trước là những học phần tiên quyết (học phần trước). Do vậy, cần bố trí các học phần này theo trình tự logic trước – sau một cách rõ ràng. Điều kiện tiên quyết được sơ đồ hóa trong sơ đồ sau:



9.2. Tổ chức và phương pháp dạy học

9.2.1. Lý thuyết

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực.
- Sinh viên được biết trước: lịch học lý thuyết và tài liệu tham khảo.
- Hướng dẫn sinh viên tìm đọc tài liệu dạy học và tài liệu lượng giá.
- Tăng cường thảo luận nhóm.
- Học theo cách giải quyết vấn đề, theo tình huống.

9.2.2. Thực tập tại trường

- Hướng dẫn thực hành theo nhóm nhỏ.
- Dạy theo phương pháp “bắt chước”, kèm cặp, đóng vai...
- Có protocol hướng dẫn thực hành tại labo

9.2.3. Thực tập tại bệnh viện

- Theo công thức 1 kèm 2 để có 3 lợi ích: Một giáo viên điều dưỡng lâm sàng kèm 2 sinh viên trong suốt quá trình của đợt thực tập (quản lý, kèm cặp, hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập của sinh viên).
- Có chỉ tiêu tay nghề cụ thể cho từng đợt thực tập.
- Có phiếu đánh giá kèm 6 tiêu chí đánh giá: Chăm chỉ, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, thực hiện chỉ tiêu tay nghề, sự tiến bộ và mức độ thành thạo khi thực hiện các kỹ thuật chăm sóc, kiến thức chuyên môn.

9.2.4. Thông báo cho sinh viên biết trước các thông tin liên quan đến dạy – học:

Ngay đầu khóa học, trong tuần lễ sinh hoạt công dân, phải công bố cho sinh viên biết:

- Qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Danh sách giảng viên giảng lý thuyết, thực hành tại trường và tại bệnh viện;
- Các học phần bắt buộc;
- Các học phần tự chọn;
- Các học phần phụ thuộc/độc lập;
- Các học phần được giảng dạy trong từng học kỳ để sinh viên đăng ký;
- Đề cương học phần/môn học;

- Hình thức/phương pháp thi/đánh giá kết quả học tập;
- Tài liệu học tập/lượng giá
- Sinh viên đăng ký học các học phần tự chọn vào học kỳ 1 năm học thứ 3.

9.3. Đánh giá quá trình học tập và kết thúc học phần

9.3.1. Lý thuyết

- Đánh giá bộ phận (điểm đánh giá quá trình): Ngay từ đầu học kỳ, giảng viên phải công bố cho sinh viên về các hình thức đánh giá học phần.
- Đánh giá kết thúc học phần/môn học: Tổ chức thi trong kỳ thi chính (3 tuần cuối mỗi học kỳ).
- Trọng số đánh giá quá trình là 30% và điểm thi kết thúc học phần là 70% (ngoại trừ học phần Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp).
- Hình thức thi:
 - + Thi trên máy vi tính bằng các câu hỏi trắc nghiệm khách quan.
 - + Thi tự luận bằng các câu hỏi truyền thống cải tiến.

9.3.2. Thực hành

- Dựa vào bảng kiểm có thang điểm.
- Đánh giá đạt/không đạt sau mỗi kỹ thuật chăm sóc.
- Mỗi học phần thực hành tại trường được quyết định đạt/không đạt dựa vào kết quả đánh giá tất cả các kỹ thuật chăm sóc (đạt trên 75%).
- Học phần thực hành tại bệnh viện được đánh giá theo thang điểm, dựa vào 6 tiêu chí:
 - + Chăm chỉ
 - + Đạo đức nghề nghiệp – Kỹ năng giao tiếp
 - + Kiến thức chuyên môn
 - + Thực hiện chỉ tiêu tay nghề
 - + Thực hiện qui trình các kỹ thuật chăm sóc người bệnh
 - + Sự tiến bộ và mức độ thành thạo thực hiện các kỹ thuật chăm sóc.

Thang điểm của 6 tiêu chí là:

STT	Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa	Qui định đạt mức điểm tối đa
	Chăm chỉ	10,0	Đạt 100% thời gian đi bệnh viện. Luôn bên

			chánh người bệnh để theo dõi, chăm sóc
	Đạo đức nghề nghiệp – Kỹ năng giao tiếp	10,0	Nhiệt tình, cảm thông và hết lòng chăm sóc, hướng dẫn người bệnh. Nhân viên bệnh viện và người bệnh trong khoa yêu quý. Không có ai trong Khoa phàn nàn về thái độ
	Kiến thức chuyên môn	20,0	Trình bày đúng và đầy đủ các tình huống lâm sàng xảy ra ở người bệnh được phân công chăm sóc
	Thực hiện chỉ tiêu tay nghề	30,0	Hoàn thành 100% chỉ tiêu tay nghề theo qui định của nhà trường
	Thực hiện qui trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh	20,0	Thực hiện đúng các qui trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh, đảm bảo vô khuẩn, an toàn
	Sự tiến bộ và mức độ thành thạo	10,0	Sự tiến bộ và thành thạo có thể dễ dàng nhận thấy được sau đợt thực tập
	Tổng điểm	100	Đạt trên 95% tất cả các tiêu chí trên

9.4. Chăm đề án/khoá luận cuối khoá học hoặc các học phần tương đương

9.4.1. Làm khoá luận tốt nghiệp:

- Đối tượng: những sinh viên đạt học lực từ giỏi trở lên (điểm trung bình chung tích lũy đến hết học kỳ 7 $\geq 3,20$) và tích lũy đủ 119 tín chỉ (ngoại trừ các tín chỉ học trong học kỳ 8).

- Thí sinh được chọn 1 trong 7 chuyên ngành (Chăm sóc sức khỏe theo chuyên khoa) để làm khoá luận tốt nghiệp.

- Thí sinh được chọn Thầy hướng dẫn làm khoá luận.

- Mỗi Giảng viên (đúng chuyên ngành) chỉ được hướng dẫn không quá 10 sinh viên làm khoá luận.

- Sinh viên có thể triển khai làm khoá luận trong thời gian thực tế tốt nghiệp.

- Sinh viên viết khoá luận trong thời gian làm khoá luận.

- Sinh viên phải nộp Đề án/khoá luận cuối khoá học cho Khoa Điều dưỡng ngay sau khi kết thúc thời gian làm khoá luận cuối khoá học.

- Khoá luận cuối khoá học được tổ chức chấm trong thời gian ≤ 2 tuần kể từ khi kết thúc thời gian làm khoá luận bởi 2 giám khảo với hình thức chấm đề án/khoá luận cuối khoá học kết hợp với việc:

- + Sinh viên trình bày tóm tắt đề án tốt nghiệp trong thời gian ≤ 20 phút;
- + Hỏi và trả lời ≤ 15 phút;
- + Thảo luận cho điểm: 5 phút.

9.4.2. Học và thi các học phần tương đương khoá luận cuối khoá

- Đối tượng: những sinh viên không đủ điều kiện làm khoá luận hoặc đủ điều kiện làm khoá luận nhưng lại muốn đăng ký học các học phần tương ứng và tích lũy đủ 119 tín chỉ (ngoại trừ 16 tín chỉ học trong học kỳ 8).

- Các học phần tương đương nằm trong danh mục các học phần tự chọn, tương đương 7 tín chỉ.

- Thi các học phần tương đương khoá luận được tổ chức như thi các học phần khác trong chương trình đào tạo.

- Thời gian học và thi: được tổ chức trong thời gian dành cho sinh viên làm khoá luận tốt nghiệp.

9.4.3. Công nhận tốt nghiệp:

Những sinh viên tích lũy đủ 135 tín chỉ và có đủ các điều kiện khác theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ được công nhận tốt nghiệp.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (Báo cáo)
- Phòng Đào tạo
- Khoa Điều dưỡng
- Lưu: VTVP

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Hoàng Hữu Nguyên